

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP
CẦN THƠ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 09 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 43

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 09 năm 2024.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ theo Quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ ngày là UBND Thành phố Cần Thơ.

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất và thương mại.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty và Ban kiểm soát đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trọng Thanh	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Thành viên	
Bà Võ Thị Hồng Thắm	Thành viên	
Ông Lê Việt Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2024
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2024
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2024
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2024

Ban Tổng Giám Đốc

Bà Võ Thị Hồng Thắm	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban	
Bà Phạm Thị Thương	Thành viên	
Bà Trương Thị Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2024
Ông Phạm Ngọc Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2024

Người đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật của Công ty cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Trọng Thanh	Chủ tịch HĐQT
Bà Võ Thị Hồng Thắm	Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 09 năm 2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định về quản trị công ty và các quy định khác có liên quan tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Võ Thị Hồng Thắm

Tổng giám đốc

Cần Thơ, ngày 25 tháng 10 năm 2024

1151005915

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.552.920.997.830	1.850.500.756.366
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	23.721.950.871	18.485.970.825
1 Tiền	111		13.721.950.871	18.485.970.825
2 Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	93.079.958.333	404.852.291.666
1 Chứng khoán kinh doanh	121		80.725.000.000	80.725.000.000
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(3.845.041.667)	(5.347.708.334)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		16.200.000.000	329.475.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.353.129.053.070	1.341.771.474.546
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	73.202.919.512	75.893.784.913
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	79.323.046.746	28.475.036.575
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		30.350.000.000	10.000.000.000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.211.807.682.524	1.269.664.593.381
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(41.554.595.712)	(42.261.940.323)
IV. Hàng tồn kho	140	11	48.167.800.403	62.013.794.763
1 Hàng tồn kho	141		53.318.954.214	65.121.499.916
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.151.153.811)	(3.107.705.153)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34.822.235.153	23.377.224.566
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	1.258.741.122	1.433.405.793
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		33.506.155.055	21.879.979.797
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	57.338.976	63.838.976
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.241.084.899.120	1.124.087.439.804
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	19.200.000
1 Phải thu dài hạn khác	216	9	5.000.000	19.200.000
II. Tài sản cố định	220		160.652.208.619	152.287.849.456
1 Tài sản cố định hữu hình	221	12	95.878.825.233	86.078.198.034
- Nguyên giá	222		377.929.698.399	358.287.126.558
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(282.050.873.166)	(272.208.928.524)
2 Tài sản cố định vô hình	227	13	64.773.383.386	66.209.651.422
- Nguyên giá	228		79.717.569.493	79.717.569.493
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.944.186.107)	(13.507.918.071)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	71.280.104.730	71.280.104.730
- Nguyên giá	231		77.467.647.516	77.467.647.516
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6.187.542.786)	(6.187.542.786)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	175.204.927.638	21.498.222.190
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		4.028.364.188	9.803.484.484
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		171.176.563.450	11.694.737.706
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	361.048.977.911	367.784.269.248
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		291.516.766.661	299.452.057.998
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		69.532.211.250	68.332.211.250
VI. Tài sản dài hạn khác	260		472.893.680.222	511.217.794.180
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	16	52.502.827.213	43.281.909.653
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		257.582.862	263.514.233
3 Lợi thế thương mại	269		420.133.270.147	467.672.370.294
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.794.005.896.950	2.974.588.196.170

57, G TH Y NG TH TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		342.346.881.088	488.226.767.884
I. Nợ ngắn hạn	310		245.238.913.581	456.542.310.939
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	39.748.499.992	32.468.032.685
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.058.700.108	1.947.373.517
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	13.861.276.785	14.546.227.411
4 Phải trả người lao động	314		17.873.205.685	11.827.886.881
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	7.422.773.892	2.898.429.812
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	20	64.983.761.813	11.786.502.241
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	83.208.134.366	376.631.440.474
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.082.560.940	4.436.417.918
II. Nợ dài hạn	330		97.107.967.507	31.684.456.945
1 Phải trả dài hạn khác	337	20	9.052.764.001	10.405.310.430
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	78.141.400.107	12.225.972.425
3 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		9.913.803.399	9.053.174.090
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.451.659.015.862	2.486.361.428.286
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	2.451.659.015.862	2.486.361.428.286
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.968.589.250.000	1.968.589.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.968.589.250.000	1.968.589.250.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		36.788.831.989	36.788.854.106
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		7.676.677.388	7.138.040.571
4 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		127.728.500	127.728.500
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(828.406.557)	(10.190.273.048)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		291.640.753	9.459.011.971
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.120.047.310)	(19.649.285.019)
6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		439.304.934.542	483.907.828.157
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.794.005.896.950	2.974.588.196.170



Võ Thị Hồng Thắm

Tổng giám đốc

Cần Thơ, ngày 25 tháng 10 năm 2024

Lê Thị Thương

Kế toán trưởng

Lê Thị Thương

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	25	161.784.552.271	121.420.036.858	458.332.305.301	346.685.170.036
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	25	-	33.638.379	107.537.243	1.888.865.412
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		161.784.552.271	121.386.398.479	458.224.768.058	344.796.304.624
4. Giá vốn hàng bán	11	26	128.058.919.821	96.998.733.328	351.870.557.786	278.923.907.933
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		33.725.632.450	24.387.665.151	106.354.210.272	65.872.396.691
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	15.287.045.906	23.842.882.913	50.685.826.016	59.241.943.939
7. Chi phí tài chính	22	28	3.115.386.329	3.492.522.440	7.207.552.192	7.428.259.687
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.408.243.692	3.478.373.101	6.095.164.485	6.693.230.254
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(2.931.439.389)	(2.836.335.267)	(7.935.291.337)	(9.097.658.475)
9. Chi phí bán hàng	25	29	11.479.786.158	9.912.907.039	31.546.344.824	30.029.862.100
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	26.811.370.736	25.767.380.189	78.552.030.108	63.027.846.913
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)+24-25 - 26}	30		4.674.695.744	6.221.403.129	31.798.817.827	15.530.713.455
12. Thu nhập khác	31		408.509.228	297.258.484	2.354.313.729	1.979.688.949
13. Chi phí khác	32		205.712.083	88.135.568	296.037.211	321.144.723
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		202.797.145	209.122.916	2.058.276.518	1.658.544.226
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.877.492.889	6.430.526.045	33.857.094.345	17.189.257.681
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	3.518.936.528	4.672.938.248	14.740.211.082	13.345.078.269
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		690.064.722	(20.505.115)	866.560.680	947.027.074
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		668.491.639	1.778.092.912	18.250.322.583	2.897.152.338
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(2.926.501.146)	(1.335.606.426)	(1.709.988.651)	(4.103.509.535)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.594.992.785	3.113.699.338	19.960.311.234	7.000.661.873
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(15)	(7)	(9)	(21)



Võ Thị Hồng Thắm
Tổng giám đốc
Cần Thơ, ngày 25 tháng 10 năm 2024

Lê Thị Thương
Kế toán trưởng

Lê Thị Thương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	33.857.094.345	17.189.257.681
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT, phân bổ lợi thế thương mại	2	61.370.702.413	65.627.211.674
- Các khoản dự phòng	3	(166.562.621)	(13.488.509.967)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	124.452.527	292.485.443
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	3.079.688.968	6.316.909.286
- Chi phí lãi vay	6	6.095.164.485	6.693.230.254
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	104.360.540.117	82.630.584.371
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(22.755.202.453)	(121.388.128.069)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	17.664.510.328	(13.147.580.139)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	75.591.131.880	(35.427.024.672)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(7.968.451.958)	1.354.382.683
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.454.177.120)	(6.489.217.806)
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.713.153.316)	(4.917.999.788)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.706.591.985)	(521.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	143.018.605.493	(97.905.983.420)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(214.618.329.552)	(37.769.528.469)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	114.636.464	700.000.000
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(113.150.000.000)	(32.025.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	406.075.000.000	(280.888.742.500)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.200.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.502.782.736	131.928.174.935
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	89.724.089.648	(218.055.096.034)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	296.650.211.797	557.802.536.664
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(524.158.090.223)	(242.406.243.049)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(227.507.878.426)	315.396.293.615
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	5.234.816.715	(564.785.839)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.485.970.825	17.333.131.771
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.163.331	226.770
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	23.721.950.871	16.768.572.702



Võ Thị Hồng Thắm
Tổng giám đốc

Cần Thơ, ngày 25 tháng 10 năm 2024

Lê Thị Thương
Kế toán trưởng

Lê Thị Thương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU CHÍNH**

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ theo Quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND Thành phố Cần Thơ).

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 18 ngày 09 tháng 05 năm 2023, với vốn điều lệ là 1.968.589.250.000 đồng, tương đương 196.858.925 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Các cổ đông của Công ty như sau:

Cổ đông	Số cổ phần	Vốn góp	Tỷ lệ(%)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	80.857.223	808.572.230.000	41,07%
- Cổ đông khác	116.001.702	1.160.017.020.000	58,93%
Tổng	196.858.925	1.968.589.250.000	100,0%

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TSC.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 1D Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2024 là 752 người (Tại ngày 01/01/2024 là 699 người).

1.2 LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn gạo, thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm); Bán buôn đồ uống; Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày: khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Kinh doanh nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự; Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...), dịch vụ phục vụ đồ uống và các dịch vụ ăn uống khác; Kinh doanh hoạt động xử lý hạt giống để nhân giống: Các hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho - những hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán trên thị trường; Kinh doanh hoạt động xay xát và sản xuất bột thô; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

Hoạt động chính của Công ty là bán nông sản như gạo, tinh bột sắn,...; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

1.3 CHU KỲ KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày Số cuối kỳ như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Tỷ lệ lợi ích %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty con cấp 1				
- Công ty CP Hạt giống TSC	Cần Thơ	57,63%	57,63%	Kinh doanh hạt giống
- Công ty CP FIT Consumer	Cần Thơ	87,84%	83,22%	Kinh doanh hàng tiêu dùng
- Công ty CP Giống cây trồng Nông Tín	TP. Hồ Chí Minh	77,67%	77,67%	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng
- Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu miền Tây	Cần Thơ	45,00%	45,00%	Chế biến, nhập xuất khẩu nông sản
Công ty con cấp 2				
- Công ty CP Westfood Hậu Giang	Hậu Giang	99,47%	45,00%	Chế biến nông sản
- Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	Khánh Hòa	95,53%	79,51%	Sản xuất đồ uống không cồn và kinh doanh dịch vụ thương mại
Các công ty liên kết:				
Tên công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ lợi ích %	Hoạt động chính
- Công ty CP FIT Cosmetics	TP. Hồ Chí Minh	49,00%	40,78%	Nhập khẩu và phân phối hàng tiêu dùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 09 năm 2024.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 (Thông tư 53) sửa đổi bổ sung thông tư 200, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi Thông tư 200 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát Công ty con và chấm dứt vào ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con.

Tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp lý, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

00
01
02
03
04
05
06
07
08
09
10
11
12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và các Công ty con trong Công ty sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:

a) Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong từng Công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con phải được loại trừ toàn bộ đồng thời ghi nhận lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ (nếu có);

b) Phân bổ lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại được trình bày là tài sản riêng trên Bảng cân đối kế toán, được phân bổ không quá 10 năm;

c) Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;

d) Số dư các khoản mục phải thu, phải trả, cho vay... giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn;

đ) Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ;

e) Chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại Công ty con và giá trị phần tài sản thuần của Công ty con bị thoái vốn cộng với (+) giá trị phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập căn cứ vào Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ và các Công ty con theo nguyên tắc: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chỉ trình bày luồng tiền giữa Công ty với các đơn vị bên ngoài Tập đoàn, bao gồm cả luồng tiền phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên doanh, liên kết và cổ đông không kiểm soát của Công ty và được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo 3 loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Toàn bộ các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch giữa Công ty mẹ và Công ty con trong nội bộ Tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng Thương mại tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào việc đánh giá mức tổn thất để lập dự phòng.

Việc tăng/giảm dự phòng phải thu được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm: bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến việc sản xuất hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 20

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của công ty bao gồm quyền sử dụng đất, bằng sáng chế và thương hiệu và phần mềm máy vi tính. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng, không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài. Các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 - 47 năm.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 30/09/2024 do chưa có đầy đủ thông tin để đánh giá, vì thế chưa thực hiện trình bày trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 – Bất động sản đầu tư.

4.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh phản ánh các loại chứng khoán được nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán, các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chứng khoán kinh doanh

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán có giá trị thị trường bị giảm xuống thấp hơn giá gốc. Đối với cổ phiếu đã niêm yết: giá trị hợp lý là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá trị hợp lý được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Đối với các chứng khoán chưa đăng ký giao dịch trên thị trường, Công ty không đánh giá giá trị hợp lý do không có đủ thông tin.

Tăng, giảm số trích lập dự phòng cần phải ghi nhận/hoàn nhập được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

- Công ty liên doanh: Là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

- Công ty liên kết: Là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau ngày đầu tư, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, theo đó, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo những thay đổi trong phần vốn góp của công ty vào Tài sản thuần của bên nhận đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Công ty trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác căn cứ vào lỗ trên Báo cáo tài chính hợp nhất của đơn vị được đầu tư, trường hợp đơn vị được đầu tư có công ty con, căn cứ trích lập là Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc bổ sung/hoàn nhập dự phòng trích lập trong kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng tài sản cố định

Chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí khác

Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước và thời gian mang lại hiệu quả kinh tế trong tương lai.

4.11 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau: Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.12 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP THEO)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 09 năm 2024, toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

4.14 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế ngoại trừ thu nhập chịu thuế trong lĩnh vực chế biến nông nghiệp ở địa bàn thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 12/VBHN-BTC ngày 26/05/2015 thuộc Công ty Công ty CP Chế biến Thực phẩm xuất khẩu Miền Tây được hưởng thuế suất 15%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.14 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.15 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được Báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	145.255.040	280.601.179
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.576.695.831	18.205.369.646
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	-
<i>Tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng</i>	<i>10.000.000.000</i>	-
Cộng	23.721.950.871	18.485.970.825

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Chứng khoán kinh doanh	80.725.000.000	-	3.845.041.667	80.725.000.000	-	5.347.708.334
Tổng giá trị cổ phiếu	80.725.000.000		3.845.041.667	80.725.000.000		5.347.708.334
Giá trị cổ phiếu chưa niêm yết (i)	74.600.000.000			74.600.000.000		
Giá trị cổ phiếu giao dịch trên sàn Upcom (ii)	6.125.000.000	2.279.958.333	3.845.041.667	6.125.000.000	777.291.666	5.347.708.334

Ghi chú:

(*) Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chỉ tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

(i) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Do không thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày cuối kỳ nên Công ty không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có). Do đó, Công ty đang trình bày theo giá gốc các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết này trên báo cáo tài chính.

(ii) Đối với chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá tham chiếu bình quân 30 ngày giao dịch liền kề trên thị trường chứng khoán UPCOM trước ngày kết thúc kỳ kế toán do Sở giao dịch chứng khoán công bố.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	16.200.000.000	16.200.000.000	329.475.000.000	329.475.000.000
Ngắn hạn	16.200.000.000	16.200.000.000	329.475.000.000	329.475.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	16.200.000.000	16.200.000.000	329.475.000.000	329.475.000.000

Ghi chú:

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An, Ngân hàng MTV Public Việt Nam - CN Thanh Xuân, Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Cần Thơ, Ngân hàng Vietcombank - CN Khánh Hòa với lãi suất dao động từ 2,9%-4,6%/ năm. Một số hợp đồng tiền gửi hiện đang được cầm cố, thế chấp tại các Ngân hàng trên với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ Hoạt động kinh doanh. Tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi đang cầm cố, thế chấp là 13.100.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Giá vốn VND	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư tài chính dài hạn			452.669.291.250				451.469.291.250	
c1) Đầu tư công ty liên doanh, liên kết			383.137.080.000	291.516.766.661			383.137.080.000	299.452.057.998
+ Công ty CP FIT Cosmetics	49,00%	40,78%	383.137.080.000	291.516.766.661	49,00%	38,77%	383.137.080.000	299.452.057.998
c2) Đầu tư vào đơn vị khác			69.532.211.250				68.332.211.250	
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Ngô Việt nam			2.272.180.000				2.272.180.000	
+ Công ty Cổ phần đầu tư Trí Việt			67.260.031.250				66.060.031.250	

Ghi chú:

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chỉ tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Được trình bày là khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu;
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng:	73.202.919.512	75.893.784.913
- Crop'S Fruits NV	8.493.450.390	831.723.200
- FSL FOODS LTD	4.011.276.459	5.663.278.880
- Công ty CP DV Cà Phê Cao Nguyên	4.728.888.000	8.970.448.000
- Công ty Maxwill(Asia) Pte Ltd	3.508.884.959	3.508.884.959
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.520.000.000	3.520.000.000
- AEON TOPVALU CO.,LTD	3.086.416.273	4.551.709.960
- Công ty Hữu Hạn Mậu Dịch XNK Thiên Thiên Malipo	3.009.822.172	3.009.822.172
- KANEMATSU CORPORATION	2.332.590.280	-
- Hợp tác xã chuyên nghiệp nông nghiệp Quảng Thuận TP Bằng Tường	2.221.336.203	2.221.336.203
- Entyce Food Ingredient PTY LTD	2.001.472.200	2.958.228.000
- Đại lý Nguyễn Danh Nhân	1.953.000.000	1.953.000.000
- DOLE KOREA, LTD	1.084.604.400	-
- FOODNET LIMITED	1.043.952.800	1.675.606.800
- Kataoka And CO., LTD	-	2.945.916.378
- ASC CO.,LTD	-	1.381.445.520
- Các đối tượng khác	32.207.225.376	32.702.384.841

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Trả trước cho người bán	79.323.046.746	28.475.036.575
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Lê Gia Phúc	38.188.912.437	-
- Công ty TNHH Xử lý Chất thải Công nghiệp và Tư vấn Môi trường Văn Lang	6.365.070.848	-
- Công ty TNHH MTV Tân Thái Phong	2.640.025.020	2.640.025.020
- Công Ty TNHH Phước An ASIAN	2.605.874.520	2.580.874.520
- Công ty TNHH Hoàng Loan	1.777.799.211	1.777.799.211
- Công ty TNHH chế tạo máy và công nghệ ATECH	730.400.000	730.400.000
- Công Ty TNHH Thiết Bị Lạnh Và Cách Nhiệt TST	-	12.875.280.000
- Công ty TNHH Quảng cáo - Tư vấn - Tổ chức biểu diễn Cát Tiên Sa	322.000.000	322.000.000
- Các đối tượng khác	26.692.964.710	7.548.657.824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.211.807.682.524	(4.397.915.973)	1.269.664.593.381	(4.397.915.973)
- Phải thu gốc các Hợp đồng HTĐT (i)	1.084.989.000.000	-	1.140.102.000.000	-
- Lợi nhuận dự thu hợp đồng HTĐT (i)	40.161.320.761	-	36.694.234.658	-
- Lãi dự thu tiền gửi tiết kiệm, cho vay	558.916.439	-	8.320.734.912	-
- Ủy thác (ii)	77.037.492.790	-	77.708.972.790	-
- Tạm ứng	575.842.436	-	294.793.989	-
- Ký quỹ, ký cược	378.513.891	-	888.703.670	-
- Chi phí dự phòng giảm giá HTK chờ phân bổ	1.641.972.457	-	-	-
- Đỗ Văn Tâm (iii)	3.500.000.000	(3.500.000.000)	3.500.000.000	(3.500.000.000)
- Phải thu chi phí bán hàng, marketing	244.390.751	-	162.236.794	-
- Phải thu khác	2.720.232.999	(897.915.973)	1.992.916.568	(897.915.973)
Trong đó, phải thu khác các bên liên quan:	236.544.167.884	-	189.751.794.933	-
- Phải thu về gốc Hợp tác đầu tư:	219.582.000.000	-	178.582.000.000	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	109.172.000.000	-	109.172.000.000	-
- Công ty cổ phần đầu tư Bất động sản F.I.T	63.800.000.000	-	13.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	7.600.000.000	-	7.600.000.000	-
- Công ty cổ phần Today Cosmetics	39.010.000.000	-	48.010.000.000	-
- Phải thu về lợi nhuận Hợp tác đầu tư:	16.962.167.884	-	11.169.794.933	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	9.948.949.801	-	8.172.271.229	-
- Công ty cổ phần đầu tư Bất động sản F.I.T	900.164.387	-	424.208.221	-
- Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	895.726.027	-	467.835.616	-
- Công ty cổ phần Today Cosmetics	5.217.327.669	-	2.105.479.867	-
b) Dài hạn	5.000.000	-	19.200.000	-
- Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	19.200.000	-
Cộng	1.211.812.682.524	(4.397.915.973)	1.269.683.793.381	(4.397.915.973)

18
 C
 C
 T T
 3 N
 C
 K
 K
 K

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

(i) Là các hợp tác đầu tư với thời hạn từ 6 tháng đến 12 tháng. Mục đích hợp tác là đầu tư nhằm đem lại hiệu quả kinh doanh cao nhất thông qua việc hợp tác đầu tư trong các lĩnh vực tài chính, bất động sản, FMCG. Công ty được hưởng lợi nhuận từ 5,1%-10,5%/365 ngày không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh.

Hợp tác đầu tư có thời hạn từ 6 tháng đến 12 tháng, tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, Công ty được hưởng lợi nhuận 4,8%-6%/365 ngày.

Hợp tác đầu tư không có thời hạn với các bên nhằm mục đích đầu tư bất động sản. Lợi nhuận từ việc đầu tư này được phân chia theo tỷ lệ góp vốn giữa các bên. Trong đó, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các hợp đồng từ 94,52% đến 95%.

(ii) Các khoản ủy thác tại Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu miền Tây (Công ty con), bao gồm:

Ủy thác cho các cá nhân thay mặt Công ty thực hiện giao dịch, quản lý và phối hợp chuyển nhượng/ chuyển giao cổ phiếu ủy thác.

Ủy thác cho các cá nhân thay mặt Công ty thực hiện nhận chuyển nhượng và đứng tên người sử dụng đất trên GCN quyền sử dụng đất.

Các hợp đồng ủy thác không có phí ủy thác.

(iii) Tiền xin cấp phép xây dựng nhà máy Bình Định từ tháng 6 năm 2015 nhưng dự án dừng lại không thực hiện.

==
JÉ
—
N
P
K
N
—
—
—

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. NỢ QUÁ HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
1/Phải thu khách hàng	30.798.095.895	31.497.265	31.505.440.506	31.497.265
Công ty Cổ phần hạt giống TSB	1.023.750.000	-	1.023.750.000	-
DNTN Trung Đông	3.520.000.000	-	3.520.000.000	-
Công ty Maxwell(ASIA) PTE LTD	3.508.884.959	-	3.508.884.959	-
Đại lý Nguyễn Danh Nhân	1.953.000.000	-	1.953.000.000	-
Công ty CP Giống Cây trồng Kiên Giang	1.541.310.000	-	1.541.310.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại VHP	904.660.000	-	904.660.000	-
Các đối tượng khác	18.346.490.936	31.497.265	19.053.835.547	31.497.265
2/Phải thu khác	4.397.915.973	-	4.397.915.973	-
Ông Đỗ Văn Tâm	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Các đối tượng khác	897.915.973	-	897.915.973	-
3/Trả trước cho người bán	6.390.081.109	-	6.390.081.109	-
Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	2.640.025.020	-	2.640.025.020	-
Công ty TNHH Hoàng Loan	1.777.799.211	-	1.777.799.211	-
Các đối tượng khác	1.972.256.878	-	1.972.256.878	-
Cộng	41.586.092.977	31.497.265	42.293.437.588	31.497.265

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bán thành phẩm	17.432.872.736	(4.807.425.165)	25.756.960.927	(3.107.705.153)
Nguyên liệu, vật liệu	15.913.917.601	(343.728.646)	15.307.628.622	-
Công cụ, dụng cụ	1.116.991.802	-	587.569.212	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.642.660.272	-	1.647.633.621	-
Thành phẩm	17.212.195.795	-	21.821.391.526	-
Hàng hóa	316.008	-	316.008	-
Cộng	53.318.954.214	(5.151.153.811)	65.121.499.916	(3.107.705.153)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày đầu kỳ	122.944.100.017	203.908.157.378	22.618.389.230	8.719.070.287	97.409.646	358.287.126.558
- Mua trong kỳ	-	18.000.222.752	-	38.000.000	-	18.038.222.752
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	181.818.182	-	4.568.171.778	572.393.977	-	5.322.383.937
- Thanh lý, nhượng bán	(552.628.148)	(2.275.406.700)	(890.000.000)	-	-	(3.718.034.848)
Tại ngày cuối kỳ	122.573.290.051	219.632.973.430	26.296.561.008	9.329.464.264	97.409.646	377.929.698.399
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày đầu kỳ	98.451.239.243	155.399.283.278	14.730.885.095	3.530.111.262	97.409.646	272.208.928.524
- Khấu hao trong kỳ	3.465.900.629	8.181.502.331	1.189.856.336	722.720.194	-	13.559.979.490
- Thanh lý, nhượng bán	(552.628.148)	(2.275.406.700)	(890.000.000)	-	-	(3.718.034.848)
Tại ngày cuối kỳ	101.364.511.724	161.305.378.909	15.030.741.431	4.252.831.456	97.409.646	282.050.873.166
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	24.492.860.774	48.508.874.100	7.887.504.135	5.188.959.025	-	86.078.198.034
Tại ngày cuối kỳ	21.208.778.327	58.327.594.521	11.265.819.577	5.076.632.808	-	95.878.825.233

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2024 là 205.927.260.055 VND (tại ngày 01/01/2024 là 169.565.083.640 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30/09/2024 với giá trị là 61.823.493.864 VND (tại ngày 01/01/2024 với giá trị là 29.347.447.334 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày đầu kỳ	78.135.926.410	1.581.643.083	79.717.569.493
Tại ngày cuối kỳ	78.135.926.410	1.581.643.083	79.717.569.493
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày đầu kỳ	12.189.882.171	1.318.035.900	13.507.918.071
- Khấu hao trong kỳ	1.238.562.649	197.705.387	1.436.268.036
Tại ngày cuối kỳ	13.428.444.820	1.515.741.287	14.944.186.107
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	65.946.044.239	263.607.183	66.209.651.422
Tại ngày cuối kỳ	64.707.481.590	65.901.796	64.773.383.386

14. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày đầu kỳ	71.280.104.730	6.187.542.786	77.467.647.516
- Giảm khác	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	71.280.104.730	6.187.542.786	77.467.647.516
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày đầu kỳ	-	6.187.542.786	6.187.542.786
Tại ngày cuối kỳ	-	6.187.542.786	6.187.542.786
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	71.280.104.730	-	71.280.104.730
Tại ngày cuối kỳ	71.280.104.730	-	71.280.104.730

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/09/2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý do chưa thu thập đủ thông tin về giá trên thị trường để phục vụ cho mục đích xác định giá trị hợp lý tại ngày 30/09/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất dở dang	4.028.364.188	-	9.803.484.484	-
- Chi phí vùng nguyên liệu (Dự án trồng khóm tại Hậu Giang) (i)	4.028.364.188	-	9.803.484.484	-
Chi phí xây dựng, mua sắm tài sản cố định	171.176.563.450	-	11.694.737.706	-
- Mua sắm tài sản cố định	857.314.320	-	743.739.466	-
- Dự án Nhà Máy Nước khoáng Suối Dầu	682.356.410	-	682.356.410	-
- Đầu tư xây dựng nhà máy tại Hậu Giang (ii)	168.231.658.355	-	10.115.656.375	-
- Các công trình khác	1.405.234.365	-	152.985.455	-
Cộng	175.204.927.638	-	21.498.222.190	-

(i) Chi phí đầu tư cho dự án trồng khóm dứa ở Hậu Giang, dự án dự kiến kéo dài khoảng 4 năm, sau khoảng thời gian 1 - 2 năm sẽ thu hoạch được nguyên vật liệu khóm. Chi phí chủ yếu là giống khóm, tiền thuê đất, nhân công và khấu hao.

(ii) Dự án Tổ hợp Nhà máy Chế biến Nông sản Thực phẩm Hậu Giang tại địa chỉ Khu công nghiệp Sông Hậu - giai đoạn 1, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, diện tích đất 7ha, mục đích xây dựng để sản xuất Nông sản chế biến các loại dưới dạng IQF, đóng túi, đóng lon, đóng hộp với nhiều kích cỡ khác nhau, nông sản sấy khô, nông sản tươi, nước ép, nông sản sấy thăng hoa. Tổng mức đầu tư dự án là 666.000.000.000 VND, trong đó vốn góp của Công ty là 218.234.000.000 VND chiếm 32,8%, vốn vay 447.766.000.000 VND chiếm 67,2%. Thời gian hoạt động của dự án 41 năm kể từ ngày 21/10/2015. Đến thời điểm ngày 30/09/2024, dự án đang trong quá trình xây dựng, dự kiến đến tháng 02/2025 sẽ thực hiện xong giai đoạn 2, nghiệm thu và đưa vào hoạt động.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.258.741.122	1.433.405.793
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	381.834.958	495.356.680
Chi phí tư vấn, quản lý và xây dựng chiến lược thương hiệu nhãn hàng Vikoda (T.P.G), chi phí quảng cáo	116.666.666	437.530.126
Chi phí khác	760.239.498	500.518.987
b) Dài hạn	52.502.827.213	43.281.909.653
Chi phí tư vấn, quản lý và xây dựng chiến lược thương hiệu nhãn hàng Vikoda (T.P.G)	2.842.633.820	5.074.681.061
Chi phí trả trước của dự án WFC HG giai đoạn chưa hoạt động	15.404.600.580	13.819.374.832
Công cụ dụng cụ xuất dùng	16.567.637.323	9.341.989.252
Chi phí cấp phép khai thác mỏ nước khoáng Suối Dầu	2.184.525.000	5.098.612.000
Chi phí chuyển giao công nghệ dự án Thạch dừa	340.760.896	545.217.433
Chi phí cấp phép khai thác mỏ nước khoáng Đảnh Thạnh	6.956.672.625	6.978.344.250
Các khoản khác	8.205.996.969	2.423.690.825

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP.
Cần Thơ**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty cổ phần tập đoàn F.I.T	1.357.704.867	1.357.704.867	3.105.462.116	3.105.462.116
- Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam	767.550.000	767.550.000	1.536.813.600	1.536.813.600
- Công ty TNHH VN Chuan Li Can Manufacturing	774.632.215	774.632.215	1.416.534.284	1.416.534.284
- Lao TTL Agriculture And Industrial Development Co., Ltd	7.111.549.000	7.111.549.000	6.928.778.500	6.928.778.500
- Công ty CP Bao Bì Biên Hoà	55.301.400	55.301.400	980.506.443	980.506.443
- CN Công ty CP Công nghiệp DV TM Ngọc Nghĩa - NM nhựa số 2	3.699.958.948	3.699.958.948	3.313.842.849	3.313.842.849
Công Ty TNHH Thiết Bị Lạnh Và Cách Nhiệt TST	3.218.820.000	3.218.820.000	-	-
-Các đối tượng khác	22.762.983.562	22.762.983.562	15.186.094.893	15.186.094.893
Cộng	39.748.499.992	39.748.499.992	32.468.032.685	32.468.032.685
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	1.357.704.867	1.357.704.867	3.105.462.116	3.105.462.116
- Công ty cổ phần tập đoàn F.I.T	1.357.704.867	1.357.704.867	3.105.462.116	3.105.462.116

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đầu kỳ
a) Phải nộp	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT	517.907.605	3.188.508.863	3.260.312.922	446.103.546
- Thuế xuất nhập khẩu	-	2.136.254	2.136.254	-
- Thuế TNDN	12.810.325.736	15.713.153.316	14.740.211.082	13.783.267.970
- Thuế Tài nguyên	247.349.200	1.915.799.100	2.005.179.600	157.968.700
- Tiền thuê đất, tiền thuế đất	40.888.529	4.092.746.687	4.133.635.216	-
- Lệ phí môn bài	-	24.000.000	24.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	222.065.715	1.048.253.408	1.125.948.928	144.370.195
- Thuế trước bạ	-	20.244.000	20.244.000	-
- Thuế, phí và các khoản phải nộp khác	22.740.000	174.977.398	183.200.398	14.517.000
Cộng	13.861.276.785	26.179.819.026	25.494.868.400	14.546.227.411

	Số cuối kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp/ bù trừ trong kỳ	Số đầu kỳ
b) Phải thu	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	6.169.064	-	-	6.169.064
Thuế thu nhập cá nhân	51.169.912	-	6.500.000	57.669.912
Cộng	57.338.976	-	6.500.000	63.838.976

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí vận chuyển	746.159.312	316.117.304
Trích trước chi phí thuê kho	-	65.509.460
Trích trước chi phí xử lý vi sinh	539.414.212	272.956.002
Chi phí hoa hồng môi giới	248.974.807	298.204.393
Trích trước chi phí tiền điện	408.098.100	483.031.700
Trích trước chi phí vay	-	349.040.032
Chi phí khác	5.480.127.461	1.113.570.921
Cộng	7.422.773.892	2.898.429.812

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	64.983.761.813	11.786.502.241
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.987.366.764	1.295.237.113
- Phải trả khoản nhận hợp tác đầu tư(*)	61.700.100.685	9.000.000.000
- Phải trả khác	1.296.294.364	1.491.265.128
b) Dài hạn	9.052.764.001	10.405.310.430
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.052.764.001	10.405.310.430
Cộng	74.036.525.814	22.191.812.671

(*) Là khoản tiền gốc và lợi nhuận dự thu khoản nhận hợp tác đầu tư theo hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 01/HTĐT/2018 ngày 09/05/2018 giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại TĐN Việt Nam về việc thực hiện dự án chung cư F.I.T Tower Nha Trang trên lô đất tại số 28 đường 2/4 phường Vĩnh Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, giá trị hợp đồng là 9.000.000.000 VNĐ. Số dư tại ngày 30/09/2024 là: 9.000.000.000 VNĐ.

- Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần thực phẩm xuất khẩu miền Tây và Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Thịnh Vương, để hợp tác kinh doanh trên thị trường tài chính, chế biến nông sản, bất động sản với thời hạn 12 tháng, lợi nhuận HTĐT được phân chia cố định theo tỷ lệ 6,5%/năm không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công ty. Số dư gốc tại 30/09/2024 là: 51.700.000.000 VNĐ,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	83.208.134.366	83.208.134.366	515.749.090.223	222.325.784.115	376.631.440.474	376.631.440.474
- Vay Ngân hàng	83.208.134.366	83.208.134.366	515.749.090.223	222.325.784.115	376.631.440.474	376.631.440.474
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	57.948.928.900	57.948.928.900	160.994.591.294	152.751.289.180	66.192.231.014	66.192.231.014
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	299.730.000.000	-	299.730.000.000	299.730.000.000
Ngân Hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam-CN Cần Thơ	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-
Ngân Hàng TNHH MTV Public Việt Nam-CN Thanh Xuân	-	-	400.000.000	-	400.000.000	400.000.000
Ngân hàng Nông Nghiệp Và Phát triển Nông thôn VN (ii)	21.623.205.466	21.623.205.466	40.806.498.929	55.756.494.935	6.673.209.460	6.673.209.460
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng Vietcombank- CN Cần Thơ	3.636.000.000	3.636.000.000	1.818.000.000	1.818.000.000	3.636.000.000	3.636.000.000
Vay dài hạn	78.141.400.107	78.141.400.107	3.227.000.000	69.142.427.682	12.225.972.425	12.225.972.425
- Vay ngân hàng	78.141.400.107	78.141.400.107	3.227.000.000	69.142.427.682	12.225.972.425	12.225.972.425
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iii)	66.929.225.802	66.929.225.802	-	66.929.225.802	-	-
Ngân hàng Nông Nghiệp Và Phát triển Nông thôn VN (iv)	987.441.880	987.441.880	500.000.000	1.487.441.880	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Cần Thơ (v)	10.224.732.425	10.224.732.425	2.727.000.000	725.760.000	12.225.972.425	12.225.972.425
Cộng	161.349.534.473	161.349.534.473	518.976.090.223	291.468.211.797	388.857.412.899	388.857.412.899

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Chi tiết các khoản vay ngắn hạn****(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là khoản vay của:**

+ Công ty cổ phần nước khoáng Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng số 2024/HM-VIKODA ngày 11/09/2024 giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa. Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng, thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay quy định tại từng thời điểm trên Giấy nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên của khách hàng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là: Hàng hóa tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh được để tại kho hàng tại Thôn Cây Sung, Xã Diên Tân, Huyện Diên Khánh, Khánh Hòa và các kho khác do công ty quản lý theo Hợp đồng bảo đảm số 2021/HTK-VIKODA ngày 12/03/2021; Tiền gửi có kỳ hạn theo Hợp đồng cầm cố tài khoản số 2021/TG-VIKODA.3000 ngày 12/03/2021; Hợp đồng cầm cố tài khoản số 2021/TG-VIKODA.3000 ngày 08/04/2021; Hợp đồng bảo đảm số : 0222/MMTB-VIKODA ngày 16/05/2022 máy móc thiết bị; Hợp đồng bảo đảm số: 0322/XE-VIKODA ngày 16/05/2022 phương tiện vận tải. **Số dư tại ngày 30/09/2024 là 10.539.579.137 VND**

+ Công ty Cổ phần chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 89/DN/HM/2024 ngày 06/09/2024 kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 35/DN/CTD/2024 ngày 06/09/2024 với hạn mức cấp tín dụng là 50.000.000.000 VND có thể rút vốn bằng Việt Nam Đồng hoặc Đô La Mỹ, thời hạn của hợp đồng là 12 tháng, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất được thông báo theo từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản cố định của Công ty theo các Hợp đồng thế chấp số: 36/2016/VCBCT ngày 09/08/2016; 34/2016/VCBCT ngày 03/08/2016; 31/2016/VCBCT ngày 14/07/2016; 30/2016/VCBCT ngày 05/07/2016; 18/VCBCT ngày 26/01/2016; 19/VCBCT ngày 26/01/2016; 29/2017/VCBCT ngày 30/05/2017; 64/DN/BD/2023 ngày 23/05/2023. **Số dư khoản vay tại ngày 30/09/2024 là 47.409.349.763 VND.**

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam là khoản vay của:

+ Công ty cổ phần nước khoáng Khánh Hòa theo các hợp đồng tín dụng sau: Hợp đồng tín dụng số 4703-LAV-202400709 ngày 18/06/2024 giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Diên Khánh. Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng, kỳ hạn vay: 12 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất cho vay áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng: 8,5%/năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước khoáng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là các phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, nhà xưởng. **Số dư tại ngày 30/09/2024 là 21.623.205.466 VND.**

Chi tiết các khoản vay dài hạn**(iii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là khoản vay của:**

- Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang theo hợp đồng vay số 01/2024/21208395/HĐTD ngày 15/03/2024 cho dự án: Tổ hợp nhà máy chế biến nông sản thực phẩm Hậu Giang, số tiền cho vay tối đa: 393.515.000.000 VND và không vượt quá 60% tổng vốn đầu tư sau VAT của dự án. Lãi suất cho vay trong 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 6,6%/năm hoặc sàn lãi suất cho vay của ngân hàng, 96 tháng tiếp theo: lãi suất được điều chỉnh 06 tháng/lần theo quy định của ngân hàng. Khoản vay được thế chấp bằng tất cả các quyền, quyền sở hữu và lợi ích với tài sản của Công ty thuộc Dự án theo Hợp đồng thế chấp Bất động sản. Thời hạn cho vay là 108 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. **Số dư khoản vay còn lại tại ngày 30/09/2024 là 66.929.225.802 VND.**

(iv) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam là khoản vay của:

- Công ty cổ phần nước khoáng Khánh Hòa theo các hợp đồng tín dụng sau: Hợp đồng tín dụng số số 4703-LAV-202400710 ngày 18/06/2024 giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Diên Khánh. Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng, kỳ hạn vay: 60 tháng kể từ ngày rút vốn, Lãi suất cho vay ưu đãi tại thời điểm nhận nợ là: 6,00%/năm. Thời gian cho vay ưu đãi được cố định 12 tháng kể từ ngày 10/07/2024 đến hết ngày 10/07/2025, ngày điều chỉnh đầu tiên là ngày 11/07/2025. Sau thời gian áp dụng lãi suất ưu đãi chuyển sang áp dụng lãi suất cho vay thông thường có điều chỉnh như Hợp đồng tín dụng đã ký. Lãi suất cho vay được xác định bằng Lãi suất cơ sở, Biên độ 3,5%/năm. Mục đích vay: Thanh toán tiền thi công sơn nền xưởng VIKODA. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là các phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, nhà xưởng. **Số dư tại ngày 30/09/2024 là 987.441.880 VND.**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn

(v) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là khoản vay của:

- Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây:
+ Hợp đồng vay số 131/DN/TDH/2022 ngày 28/11/2022, số tiền vay 3.151.302.500 VND. Lãi suất cho vay cố định 11,0%/năm trong 02 năm đầu, sau thời gian cố định: lãi suất cho vay = Lãi suất cơ sở + biên độ theo thông báo của Vietcombank. Khoản vay được thế chấp bằng máy móc thiết bị của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số: 192/DN/BD/2022 ngày 28/11/2022. Số dư khoản vay còn lại tại ngày **30/09/2024 là 2.011.802.500 VND.**

+ Hợp đồng vay số 51/DN/TDH/2023 ngày 25/05/2023, số tiền vay theo hợp đồng 17.087.000.000 VND, đã giải ngân số tiền 15.102.440.925 VND. Lãi suất cho vay cố định 9,3%/năm trong 02 năm đầu, sau thời gian cố định: lãi suất cho vay = Lãi suất cơ sở + biên độ theo thông báo của Vietcombank. Khoản vay được thế chấp bằng máy móc thiết bị của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số: 65/DN/BD/2023 ngày 24/05/2023. Số dư khoản vay còn lại tại ngày **30/09/2024 là 11.123.169.925 VND.**

- Công ty cổ phần nước khoáng Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng số 2024/TDH-VIKODA ngày 11/09/2024 giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa. Hạn mức tín dụng: 9.600.000.000 đồng, thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, Lãi suất cho vay trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên: Lãi suất cố định 7,0%/năm. Lãi suất cho vay sau 12 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên: Lãi suất cho vay được xác định bằng Lãi suất cơ sở, biên độ 3,5%/năm. Trong đó: Lãi suất cơ sở là Lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả sau đối với cá nhân do Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần quy định tại từng thời điểm trên Giấy nhận nợ. Mục đích vay: Phương án đầu tư máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất năm 2024. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là: Hàng hóa tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh được để tại kho hàng tại Thôn Cây Sung, Xã Diên Tân, Huyện Diên Khánh, Khánh Hòa và các kho khác do công ty quản lý theo Hợp đồng bảo đảm số 2021/HTK-VIKODA ngày 12/03/2021; Tiền gửi có kỳ hạn theo Hợp đồng cầm cố tài khoản số 2021/TG-VIKODA.3000 ngày 12/03/2021; Hợp đồng cầm cố tài khoản số 2021/TG-VIKODA.3000 ngày 08/04/2021; Hợp đồng bảo đảm số : 0222/MMTB-VIKODA ngày 16/05/2022 máy móc thiết bị; Hợp đồng bảo đảm số : 0322/XE-VIKODA ngày 16/05/2022 phương tiện vận tải. **Số dư tại ngày 30/09/2024 là 725.760.000 VND.**

Lịch trả nợ khoản vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.846.000.000	3.636.000.000
Trong năm thứ hai	4.406.000.000	3.636.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	6.588.732.425	8.589.972.425
Từ năm thứ năm	66.936.667.682	
Cộng	81.777.400.107	15.861.972.425
Trừ số phải trả trong 12 tháng (Được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	3.636.000.000	3.636.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	78.141.400.107	12.225.972.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU*a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày đầu năm trước	1.968.589.250.000	36.788.854.106	7.138.040.571	127.728.500	9.459.011.971	475.458.726.244	2.497.561.611.392
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(19.649.285.019)	8.449.101.913	(11.200.183.106)
Số dư tại ngày đầu kỳ này	1.968.589.250.000	36.788.854.106	7.138.040.571	127.728.500	(10.190.273.048)	483.907.828.157	2.486.361.428.286
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(1.709.988.652)	19.960.311.234	18.250.322.582
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại WFC	-	-	-	-	(158.730.753)	(194.004.254)	(352.735.007)
Tăng/ giảm do tăng vốn tại FC	-	(22.117)	538.636.817	-	11.230.585.896	(65.769.200.595)	(54.000.000.000)
Tăng/ giảm do WFC thay đổi tỷ lệ sở hữu tại WFHG	-	-	-	-	-	1.400.000.000	1.400.000.000
Số dư tại ngày cuối kỳ này	1.968.589.250.000	36.788.831.989	7.676.677.388	127.728.500	(828.406.557)	439.304.934.542	2.451.659.015.862

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

b) Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	196.858.925	196.858.925
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	196.858.925	196.858.925
- Cổ phiếu phổ thông	196.858.925	196.858.925
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

//A * S.D //

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ USD	67.360,21	359.583,05
Ngoại tệ EUR	164,84	209,10

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động bao gồm: Bộ phận kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, bộ phận chế biến thực phẩm, bộ phận kinh doanh giống cây trồng và bộ phận kinh doanh hàng tiêu dùng. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 04 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 04 bộ phận kinh doanh như sau:

- Bộ phận kinh doanh sản phẩm nông nghiệp: kinh doanh các mặt hàng nông nghiệp.
- Bộ phận chế biến thực phẩm: chế biến thực phẩm phục vụ xuất khẩu.
- Bộ phận kinh doanh giống cây trồng: sản xuất, kinh doanh giống cây trồng.
- Bộ phận kinh doanh hàng tiêu dùng: đầu tư và kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày đầu kỳ	Sản phẩm nông nghiệp	Chế biến thực phẩm	Giống cây trồng	Hàng tiêu dùng	Loại trừ	Tổng cộng
	Số đầu kỳ	Số đầu kỳ	Số đầu kỳ	Số đầu kỳ	Số đầu kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản						
Tài sản bộ phận	2.528.882.399.968	472.619.221.477	194.687.076.017	1.664.186.769.455	(1.885.787.270.747)	2.974.588.196.170
Tổng tài sản hợp nhất						2.974.588.196.170
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	320.339.420.744	87.814.300.088	941.374.451	78.117.390.569	1.014.282.032	488.226.767.884
Tổng nợ phải trả hợp nhất						488.226.767.884

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Kỳ trước	Sản phẩm nông nghiệp	Chế biến thực phẩm	Giống cây trồng	Hàng tiêu dùng	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND		VND	VND
Doanh thu						
Doanh thu thuần từ hàng hóa và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	-	196.751.637.702	-	148.044.666.922	-	344.796.304.624
Doanh thu thuần từ hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận khác	180.000.000	-	-	-	(180.000.000)	-
Tổng doanh thu	180.000.000	196.751.637.702	-	148.044.666.922	(180.000.000)	344.796.304.624
Giá vốn	-	161.806.445.858	-	117.297.462.075	(180.000.000)	278.923.907.933
Lợi nhuận gộp	180.000.000	34.945.191.844	-	30.747.204.847	-	65.872.396.691
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	(9.097.658.475)	-	(9.097.658.475)
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(9.355.140.746)	29.408.005.634	52.623.519	25.442.777.311	47.509.443.295	93.057.709.013
Lợi nhuận khác	555.812.333	763.080.969	(12)	339.650.936	-	1.658.544.226
Doanh thu tài chính	40.521.609.165	2.875.249.521	2.165.492.390	13.728.850.400	(49.257.537)	59.241.943.939
Chi phí tài chính	(748.957.781)	3.069.128.720	(119.794.767)	9.933.362.031	(4.705.478.516)	7.428.259.687
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51.361.520.025	6.106.387.980	2.232.663.626	341.908.366	(42.853.222.316)	17.189.257.681
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.309.790.978	944.418.286	423.114.050	1.667.754.955	-	13.345.078.269
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	947.027.074	947.027.074
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	41.051.729.047	5.161.969.694	1.809.549.577	(1.325.846.589)	(43.800.249.390)	2.897.152.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Tại ngày cuối kỳ	Sản phẩm nông nghiệp Số cuối kỳ VND	Chế biến thực phẩm Số cuối kỳ VND	Giống cây trồng Số cuối kỳ VND	Hàng tiêu dùng Số cuối kỳ VND	Loại trừ Số cuối kỳ VND	Tổng cộng Số cuối kỳ VND
Tài sản						
Tài sản bộ phận	2.246.649.742.431	929.581.094.303	196.507.310.711	1.702.480.249.603	(2.281.212.500.098)	2.794.005.896.950
Tổng tài sản hợp nhất						2.794.005.896.950
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	16.283.646.989	326.684.099.524	961.880.029	95.404.843.873	(96.987.589.327)	342.346.881.088
Tổng nợ phải trả hợp nhất						342.346.881.088
	Sản phẩm nông nghiệp VND	Chế biến thực phẩm VND	Giống cây trồng VND	Hàng tiêu dùng VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Kỳ này						
Doanh thu						
Doanh thu thuần từ hàng hóa và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	-	298.457.573.256	-	159.767.194.802	-	458.224.768.058
Doanh thu thuần từ hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận khác	81.000.000	-	-	-	(81.000.000)	-
Tổng doanh thu	81.000.000	298.457.573.256	-	159.767.194.802	(81.000.000)	458.224.768.058
Giá vốn	-	231.870.673.015	-	120.080.884.771	(81.000.000)	351.870.557.786
Lợi nhuận gộp	81.000.000	66.586.900.241	-	39.686.310.031	-	106.354.210.272
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	(7.935.291.337)	-	(7.935.291.337)
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	4.883.373.111	34.476.778.270	68.981.303	23.159.798.953	47.509.443.295	110.098.374.932
Lợi nhuận khác	-	20.065.278	(4.148.573)	2.042.359.813	-	2.058.276.518
Doanh thu tài chính	31.988.843.287	4.716.630.742	1.831.507.482	13.531.903.046	(1.383.058.541)	50.685.826.016
Chi phí tài chính	(132.994.477)	6.066.646.473	(498.483.555)	6.988.379.612	(5.215.995.861)	7.207.552.192
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.319.464.653	30.780.171.518	2.256.861.161	17.177.102.988	(43.676.505.975)	33.857.094.345
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.496.348.435	4.680.363.121	457.132.045	4.106.367.481	-	14.740.211.082
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	866.560.680	866.560.680
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.823.116.218	26.099.808.397	1.799.729.116	13.070.735.507	(44.543.066.655)	18.250.322.583

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	31.047.610	775.225.699
- Doanh thu bán thành phẩm, dịch vụ	458.080.348.599	332.497.217.061
- Doanh thu cho thuê tài sản	220.909.092	662.727.276
- Doanh thu khác	-	12.750.000.000
Cộng	458.332.305.301	346.685.170.036
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	92.592.593	718.945.474
- Giảm giá hàng bán	11.374.650	158.699.830
- Hàng bán bị trả lại	3.570.000	1.011.220.108
	107.537.243	1.888.865.412
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	458.224.768.058	344.796.304.624

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Giá vốn hàng bán của hàng hoá	23.993.465	771.512.106
- Giá vốn hàng bán của thành phẩm	349.803.115.663	277.272.424.306
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.043.448.658	-
- Giá vốn khác	-	879.971.521
Cộng	351.870.557.786	278.923.907.933

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.740.965.905	2.010.749.189
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	70.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.611.817.284	1.261.530.882
Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư	43.333.042.827	55.356.243.868
Doanh thu tài chính khác	-	543.420.000
Cộng	50.685.826.016	59.241.943.939

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	6.095.164.485	6.693.230.254
Chi phí tài chính cho hợp đồng hợp tác đầu tư	1.000.100.685	45.703.837
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.614.953.686	757.283.929
Hoàn nhập/ dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.502.666.664)	(67.958.333)
Cộng	7.207.552.192	7.428.259.687

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	6.201.508.464	5.511.736.053
Chi phí nguyên vật liệu	3.217.664.971	10.484.939.378
Chi phí khấu hao TSCĐ	219.443.274	169.976.082
Chi quảng cáo, sự kiện, chi phí vận chuyên, dịch vụ mua ngoài	12.157.350.474	9.080.982.998
Chi phí bằng tiền khác	9.750.377.641	4.782.227.589
Cộng	31.546.344.824	30.029.862.100
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	14.319.885.322	12.498.732.047
Chi phí vật liệu quản lý	362.835.265	183.764.059
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	210.995.314	270.694.065
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.392.238.161	1.896.127.935
Thuế, phí và lệ phí	1.051.277.284	290.770.351
Chi phí dự phòng	20.088.906	(13.818.812.658)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.929.458.939	4.767.785.454
Chi phí bằng tiền khác	8.726.150.769	9.399.685.512
Lợi thế Thương mại	47.539.100.148	47.539.100.148
Cộng	78.552.030.108	63.027.846.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	216.887.017.828	216.534.767.043
Chi phí nhân công	79.915.533.544	69.573.533.759
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.831.602.265	18.088.111.526
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.240.205.637	37.488.428.754
Chi phí dự phòng	1.719.808.918	-12.716.010.838
Chi phí khác bằng tiền	26.553.684.771	19.801.707.295
Cộng	385.147.852.963	348.770.537.539

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.740.211.082	13.345.078.269

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.709.988.651)	(4.103.509.535)
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	196.858.925	196.858.925
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(9)	(21)
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

33. THÔNG TIN KHÁC

33.1 THÔNG TIN BÊN LIÊN QUAN

a) CÁC BÊN LIÊN QUAN

STT	Tên Công ty	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ (*)
2	Công ty cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Cùng chung công ty mẹ
3	Công ty cổ phần dược phẩm Benovas	Cùng chung công ty mẹ
4	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Cùng chung công ty mẹ
5	Công ty cổ phần đầu tư Bất động sản F.I.T	Cùng chung công ty mẹ
6	Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Cùng chung công ty mẹ
7	Công ty cổ phần thuốc Ung thư Benovas	Cùng chung công ty mẹ
8	Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Cùng chung công ty mẹ
9	Công ty Liên doanh SX Kinh doanh, XNK Dược phẩm và trang thiết bị y tế	Cùng chung công ty mẹ
10	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Charlotte	Cùng chung công ty mẹ
11	Công ty cổ phần FIT Cosmetics	Công ty liên kết, Công ty có liên quan đến thành viên HĐQT
12	Công ty Cổ phần Công nghệ Liên kết Truyền thông	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
13	Công ty Cổ phần Công nghệ xanh Goda	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
14	Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Tổng hợp Sông Hồng	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
15	Công ty cổ phần Falcon Đồng Trúc	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
16	Công ty cổ phần Liên Hợp Thực Phẩm	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
17	Công ty cổ phần Today Cosmetics	Công ty có liên quan tới thành viên BKS
18	Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Có ảnh hưởng đáng kể

nhiên Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T vẫn là Công ty mẹ của TSC do Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T có quyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

b) GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	Công ty liên kết		
Chi phí mua hàng		9.206.022	-
Lợi nhuận Hợp tác đầu tư		427.890.411	426.328.767
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ		-	27.500.000
Công ty Cổ phần Today Cosmetics	Liên quan HĐQT		
Lợi nhuận Hợp tác đầu tư		3.111.847.802	2.818.115.135
Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Chi phí thuê văn phòng, tư vấn, điện, gửi xe		4.286.899.899	5.300.505.610
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	-	313.704	65.928.135
Công ty cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Cùng công ty mẹ		
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ		-	10.982.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Cùng công ty mẹ		
Lợi nhuận Hợp tác đầu tư		5.142.431.996	8.561.352.988
Công ty CP Dược Phẩm Cửu Long	Cùng công ty mẹ		
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ		-	192.042.500
Công ty cổ phần đầu tư Bất động sản F.I.T	Cùng công ty mẹ		
Lợi nhuận Hợp tác đầu tư		1.306.224.659	215.506.850
Chi phí Hợp tác đầu tư			44.535.617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Số dư các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	VND
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	Công ty liên kết		
Phải thu Gốc Hợp tác đầu tư		7.600.000.000	7.600.000.000
Phải thu lãi Hợp tác đầu tư		895.726.027	467.835.616
Công ty Cổ phần Today Cosmetics	Liên quan HĐQT		
Phải thu Gốc Hợp tác đầu tư		39.010.000.000	48.010.000.000
Phải thu lợi nhuận Hợp tác đầu tư		5.217.327.669	2.105.479.867
Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Phải trả thuê văn phòng, tư vấn, điện, gửi xe		1.357.704.867	2.782.308.273
Phải trả khác		-	323.153.843
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Cùng Công ty mẹ		
Phải thu khoản hợp tác đầu tư		109.172.000.000	109.172.000.000
Phải thu lợi nhuận Hợp tác đầu tư		9.948.949.801	8.172.271.231
Công ty cổ phần đầu tư Bất động sản F.I.T	Cùng Công ty mẹ		
Phải thu khoản hợp tác đầu tư		63.800.000.000	13.800.000.000
Phải thu lợi nhuận Hợp tác đầu tư		900.164.387	424.208.221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

b) GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Thu nhập HĐQT, BKS	189.000.000	189.000.000
<i>Thu nhập của Hội đồng quản trị</i>	<i>144.000.000</i>	<i>144.000.000</i>
Ông Nguyễn Trọng Thanh	36.000.000	32.433.333
Bà Võ Thị Hồng Thắm	27.000.000	16.300.000
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	27.000.000	27.000.000
Bà Bùi Thanh Hương	11.400.000	27.000.000
Bà Nguyễn Thị Nga	11.400.000	27.000.000
Ông Lê Việt Cường	15.600.000	
Ông Nguyễn Tuấn Tú	15.600.000	-
Bà Nguyễn Thị Hoài	-	14.266.667
<i>Thu nhập của Ban kiểm soát</i>	<i>45.000.000</i>	<i>45.000.000</i>
Ông Nguyễn Anh Tuấn	18.000.000	18.000.000
Ông Phạm Ngọc Hùng	5.700.000	13.500.000
Bà Phạm Thị Thương	13.500.000	13.500.000
Bà Trương Thị Vân	7.800.000	-
- Thu nhập của Ban Tổng giám đốc	50.000.004	50.000.004
Bà Võ Thị Hồng Thắm	50.000.004	50.000.004
Cộng	239.000.004	239.000.004

33.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính Hợp nhất tại ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất được lập cùng kỳ năm trước.



Võ Thị Hồng Thắm

Tổng giám đốc

Cần Thơ, ngày 25 tháng 10 năm 2024

Lê Thị Thương

Kế toán trưởng

Lê Thị Thương

Người lập biểu